

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2017/HNGĐ - ST

Ngày : 30/5/2017

“V/v : Xin ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội Đồng Xét Xử Sơ Thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Đăng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Bích Ngọc

2. Ông Lê Tú Trinh

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Nguyễn Thị Thuỷ – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương - tỉnh Kiên Giang

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Kiên Lương tham gia phiên tòa: không tham gia phiên tòa

Ngày 30 tháng 5 năm 2017 tại trụ sở Tòa án Nhân Dân huyện Kiên Lương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2016/HNGĐ-ST, ngày 12 tháng 4 năm 2017 về: “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/QĐST - HNGĐ, ngày 23 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Trần Thị B** – sinh năm: 1981(có mặt)

* Bị đơn: Anh **Lê Văn Đ** – sinh năm: 1976(có mặt)

Cùng trú tại: Ấp C , xã K , huyện K , tỉnh Kiên Giang.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng C

Địa chỉ: Tòa nhà C Bán đảo L – Phường. H – Quận. H - TP. H .

Người đại diện theo pháp luật: ông Dương Quyết T – Chức vụ tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Bùi Thị Mai H – 1987 (Có mặt).

Chức vụ - Phó giám đốc phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Kiên Lương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 31/3/2017 và các lời khai tại tòa chị Trần Thị B trình bày: Chị B và anh Lê Văn Đ chung sống với nhau từ năm 1997 đến nay không có đăng ký kết hôn, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng gần đây hai người thường xuyên xảy ra mâu thuẫn lý do là anh Đ thường kiêu có đánh, hành hung chị dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn, vì vậy hiện nay chị bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, hiện tại vợ chồng đã ly thân không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay chị B yêu cầu Tòa án xử cho chị ly hôn với anh Đ .

Về con chung: Có 02 người con chung

1/ Lê Hoàng S – sinh năm: 1998

2/ Lê Anh T – sinh năm: 2009.

Cháu Lê Hoàng S đã lớn và có gia đình riêng nên chị không yêu cầu gì. Còn cháu Lê Anh T chị B xin được nuôi và không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung : Không có và không yêu cầu giải quyết.

Về nợ: Vào ngày 18/12/2013 Chị B và anh Đ có vay Ngân hàng C tại phòng giao dịch Kiên Lương với số tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng), (vay theo diện hộ nghèo chương trình vay nước sạch, vệ sinh môi trường), nay anh chị đã trả được 4.000.000đ, hiện còn nợ số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) hạn trả nợ cuối cùng là ngày 18/9/2017. Số tiền còn nợ này chị B tự nguyện sẽ trả cho ngân hàng.

Bị đơn Lê Văn Đ trình bày: Anh thừa nhận quan hệ hôn nhân như chị B trình bày là đúng, thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng nhiều lúc cũng xảy ra mâu thuẫn, có lúc anh nóng giận đánh vợ, tuy nhiên những lần đó cũng do một phần lỗi của chị B là nhiều lần đi đám tiệc nhưng không xin phép và về khuya nhiều lần nên anh bức xúc, nay chị B yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý, anh cam kết sẽ sửa chữa lỗi lầm để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con, bởi vì còn 1 con còn nhỏ.

Về con chung: Có 02 người con chung

1/ Lê Hoàng S – sinh năm: 1998

2/ Lê Anh T – sinh năm: 2009

Anh không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến về việc nuôi dưỡng con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ: Thừa nhận lời chị B trình bày là đúng, nếu Tòa án xử cho ly hôn, và chị B tự nguyện đứng ra trả khoản nợ 4.000.000đ tiền gốc còn lại và lãi theo quy định cho ngân hàng C thì anh cũng đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C chị Bùi Thị Mai H g trình bày: Thừa nhận lời trình bày của chị B và anh Đ về số tiền vay và thời gian vay như trên là đúng, nay chị B anh Đ đã trả được 4.000.000đ.

Còn tiền còn nợ lại là 4.000.000đ chị Trần Thị B tự nguyện trả cho ngân hàng theo thỏa thuận hợp đồng thì ngân hàng cũng đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về hôn nhân:** Chị B và anh Đ trình bày chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn là đã vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại điều khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Do hôn nhân giữa chị B và anh Đ không có đăng ký kết hôn và chị B có yêu cầu xin ly hôn nên Tòa án căn cứ vào Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị B và anh Đ.

Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

2. “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này.....”

Khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định.

1. Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại điều 15 và điều 16 của luật này”.

[2] **Về con chung:** Có 02 người con chung;

1/ Lê Hoàng S – sinh năm: 1998

2/ Lê Anh T – sinh năm: 2009

Đối với cháu Lê Hoàng S hiện đã trưởng thành (đã có gia đình riêng) và không mất năng lực hành vi dân sự nên Tòa án không xem xét.

Xét thấy chị B có nguyện vọng xin được nuôi cháu Lê Anh T và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Cháu Lê Anh T cũng có nguyện vọng được sống với mẹ khi Tòa án giải quyết ly hôn, hơn nữa cháu Anh T là con gái nên khi sống cùng mẹ sẽ thuận lợi cho sự phát triển về tâm sinh lý của cháu. Do đó giao cháu Anh T cho chị B nuôi dưỡng là phù hợp.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ: Ghi nhận việc chị Trần Thị B đồng ý trả số nợ còn lại 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) cho Ngân hàng C (vay tại phòng giao dịch ngân hàng C huyện Kiên Lương, chi nhánh Kiên Giang).

[5] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, chị Trần Thị B yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí và được khấu trừ vào án phí tạm nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0001593 ngày 12/4/2017 (đã thực hiện xong).

Vì caùc leõ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 9,14, 37, 53 Luật Hôn nhân và gia đình

1./ Tuyên xử: Không công nhận chị Trần Thị B và anh Lê Văn Đ là vợ chồng.

+ Về con chung: Giao cháu Lê Anh T cho chị Trần Thị B nuôi dưỡng cho đến lúc cháu T đủ 18 tuổi, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị B không có yêu cầu.

Anh Lê Văn Đ có quyền thăm nom và chăm sóc con chung không ai được quyền cấm cản.

Bảo lưu quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị Trần Thị B .

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về nợ : Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị B đồng ý trả số nợ còn lại là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) và tiền lãi theo thỏa thuận cho Ngân hàng C theo phê duyệt ngày 17/12/2013 của phòng giao dịch ngân hàng C huyện Kiên Lương, chi nhánh Kiên Giang .

Kể từ ngày đến nghĩa vụ trả nợ, ngân hàng C có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Trần Thị B không trả số tiền trên cho ngân hàng C thì còn phải chịu thêm khoản

tiền lãi theo lãi xuất thỏa thuận đã được phòng giao dịch ngân hàng C huyện Kiên Lương, chi nhánh Kiên Giang phê duyệt ngày 17/12/2013.

2. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, chị Trần Thị B phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0001593 ngày 12/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương (đã thực hiện xong).

3. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Lương;
- Thi Hành án Dân sự H. KL ;
- Những người TGTT;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Đình Đăng